

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 42

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên độc lập
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên độc lập

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
Ông Veerapong Sawatyanon	Thành viên
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc Sản xuất	
Ông Nguyễn Phạm Trần Long	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022 miễn nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Veerapong Sawatyanon.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

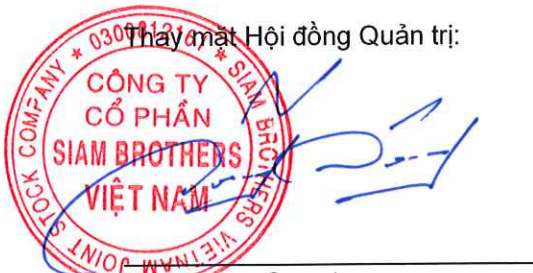
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12314190/66714097/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1



Phạm Ninh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5631-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		537.631.231.633	560.057.341.223
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	19.693.504.601	13.834.482.743
111	1. Tiền		19.638.964.313	13.781.732.137
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.540.288	52.750.606
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		375.000	375.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		573.500	573.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(198.500)	(198.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		241.933.107.021	282.327.627.979
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	227.347.975.717	251.290.245.267
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.236.337.868	10.232.617.715
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		44.652.334	44.652.334
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.957.834.872	33.123.721.892
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(14.653.693.770)	(13.662.795.584)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.299.186.355
140	IV. Hàng tồn kho	8	185.294.118.731	170.989.669.091
141	1. Hàng tồn kho		192.982.010.304	176.634.633.126
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.687.891.573)	(5.644.964.035)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		90.710.126.280	92.905.186.410
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.876.362.546	2.027.482.238
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	87.734.996.154	90.877.704.172
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	98.767.580	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		326.887.059.494	351.236.135.810
210	I. Khoản phải thu dài hạn		9.082.670.846	9.740.432.528
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.082.670.846	9.740.432.528
220	II. Tài sản cố định		223.062.548.059	239.756.189.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	153.385.431.792	155.475.799.333
222	Nguyên giá		435.540.734.393	413.986.514.700
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(282.155.302.601)	(258.510.715.367)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	56.726.624.321	73.128.678.150
225	Nguyên giá		76.442.099.605	88.078.034.157
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.715.475.284)	(14.949.356.007)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	12.950.491.946	11.151.711.625
228	Nguyên giá		19.473.587.160	16.779.481.516
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.523.095.214)	(5.627.769.891)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	40.188.348.116	41.923.473.153
231	1. Nguyên giá		43.378.125.925	43.378.125.925
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(3.189.777.809)	(1.454.652.772)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.215.560.782	5.199.791.273
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.215.560.782	5.199.791.273
260	V. Tài sản dài hạn khác		53.337.931.691	54.616.249.748
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	45.482.508.951	45.825.901.138
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	7.855.422.740	8.790.348.610
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		864.518.291.127	911.293.477.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		350.792.085.389	375.791.751.918
310	I. Nợ ngắn hạn		319.431.722.141	322.942.450.504
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	40.022.880.659	51.850.926.320
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.226.792.855	2.487.593.707
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.408.909.882	10.259.229.729
314	4. Phải trả người lao động		1.163.093.219	519.364.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.444.431.464	11.488.018.913
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		265.276.105	2.660.381.305
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	47.188.451.967	32.536.552.617
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	223.664.998.375	209.474.397.830
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	46.887.615	1.665.986.083
330	II. Nợ dài hạn		31.360.363.248	52.849.301.414
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	595.800.000	17.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	30.570.485.248	52.482.223.414
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	194.078.000	350.078.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		513.726.205.738	535.501.725.115
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	513.726.205.738	535.501.725.115
411	1. Vốn cổ phần		273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		94.625.673.463	94.625.673.463
415	3. Cổ phiếu quỹ		(425.000.000)	(425.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.594.981.065	14.594.981.065
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.915.838.779	3.366.908.114
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.349.952.431	149.674.402.473
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		112.297.556.076	98.695.789.170
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		13.052.396.355	50.978.613.303
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		864.518.291.127	911.293.477.033

Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	472.553.929.315	522.234.523.263
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(13.351.567.558)	(11.477.422.276)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	459.202.361.757	510.757.100.987
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(298.749.827.944)	(333.786.675.054)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.452.533.813	176.970.425.933
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.937.483.232	757.131.961
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(20.322.378.409) (18.171.611.843)	(17.408.298.987) (16.675.099.240)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(76.737.324.062)	(68.213.781.389)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(48.496.408.105)	(47.158.997.388)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.833.906.469	44.946.480.130
31	11. Thu nhập khác	27	37.066.507	17.663.819.385
32	12. Chi phí khác		(22.940)	(2.704.772)
40	13. Lợi nhuận khác		37.043.567	17.661.114.613
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		17.870.950.036	62.607.594.743
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(3.883.627.811)	(13.197.287.526)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(934.925.870)	1.568.306.086

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.052.396.355	50.978.613.302
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		13.052.396.355	50.978.613.302
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	459	1.792
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	459	1.792



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.870.950.036	62.607.594.743
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11, 12	31.041.156.871	29.859.211.144
03	Dự phòng		4.177.012.079	2.972.205.550
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		386.593.523	230.631.337
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(165.753.758)	(30.064.663)
06	Chi phí lãi vay		18.171.611.843	16.675.099.240
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.481.570.594	112.314.677.351
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		41.648.259.280	(21.686.997.433)
10	Tăng hàng tồn kho		(16.347.377.178)	(45.277.855.393)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(29.105.666.286)	6.689.636.563
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(505.488.121)	24.558.288.235
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.171.611.843)	(16.675.099.240)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(11.782.375.789)	(15.337.127.408)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.658.243.000)	(4.689.192.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.559.067.657	39.896.330.675
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.458.207.321)	(526.469.611)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	8.322.001
27	Thu lãi tiền gửi		165.753.758	30.064.663
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.292.453.563)	(488.082.947)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	451.486.299.118	436.108.524.481
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(438.502.876.569)	(414.775.589.987)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	20	(20.704.560.170)	(24.228.250.839)
36	Cổ tức đã trả	22.3	(15.420.198.290)	(41.002.367.660)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(23.141.335.911)	(43.897.684.005)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		6.125.278.183	(4.489.436.277)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.834.482.743	18.599.696.437
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(266.256.325)	(275.777.417)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	19.693.504.601	13.834.482.743



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 540 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 683 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai (2) công ty con như sau:

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam ("Thương mại Siam Brothers") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0315898154 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Thương mại Siam Brothers có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Thương mại Siam Brothers là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Thương mại Siam Brothers.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam ("Siam Solar") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Siam Solar có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Siam Solar.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sẵn xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Nhóm Công ty sở hữu. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất (tiếp theo)

Thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là có thời hạn hoặc không thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được xem là quyền thuê đất được phân bổ dần theo thời gian thuê, trong khi quyền sử dụng đất không thời hạn không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thời gian hữu dụng ước tính vì Nhóm Công ty sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	688.101.737	695.769.611
Tiền gửi ngân hàng	18.950.862.576	13.085.962.526
Khoản tương đương tiền (*)	54.540.288	52.750.606
TỔNG CỘNG	19.693.504.601	13.834.482.743

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn và hưởng lãi suất tiền gửi là 3,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	227.248.077.001	240.591.578.445
<i>Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Hải Phát</i>	18.409.958.172	-
<i>Lê Thị Hạnh</i>	16.519.737.593	-
<i>Hộ Kinh Doanh Nguyễn Đăng Phong</i>	15.375.996.594	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hiền</i>	13.286.681.107	16.503.480.741
<i>Night Prince Trading Co., Ltd.</i>	12.583.977.611	11.832.625.582
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Kim Soa</i>	9.958.043.011	17.598.600.932
<i>Công ty TNHH Quốc tế Arsha Thar</i>	5.673.459.852	5.827.752.009
<i>Khác</i>	135.440.223.061	188.829.119.181
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	99.898.716	10.698.666.822
TỔNG CỘNG	227.347.975.717	251.290.245.267
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.653.693.770)	(13.662.795.584)
GIÁ TRỊ THUẦN	212.694.281.947	237.627.449.683

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.662.795.584	11.892.445.199
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	4.904.141.845	6.051.730.208
<i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	(3.913.243.659)	(4.281.379.823)
Số cuối năm	14.653.693.770	13.662.795.584

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	4.037.858.217	5.865.814.925
Trả trước cho các bên khác	5.198.479.651	4.366.802.790
<i>Ptt Oil and Retail Business Public Company Limited</i>	2.854.544.024	20.046.135
<i>Khác</i>	2.343.935.627	4.346.756.655
TỔNG CỘNG	9.236.337.868	10.232.617.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	19.957.834.872	33.123.721.892
Tạm ứng cho các nhà phân phối	13.719.000.000	24.051.000.000
Tạm ứng nhân viên	2.830.194.238	3.255.022.953
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	2.043.502.648	4.157.581.054
Ký quỹ, ký cược	785.477.250	898.477.250
Các khoản khác	579.660.736	761.640.635
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	<i>19.387.250.167</i>	<i>32.351.661.187</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 30)</i>	<i>570.584.705</i>	<i>772.060.705</i>
Dài hạn	9.082.670.846	9.740.432.528
Ký quỹ, ký cược	9.082.670.846	9.740.432.528
TỔNG CỘNG	<u>29.040.505.718</u>	<u>42.864.154.420</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	101.082.246.364	66.732.059.381
Hàng hóa	49.578.813.894	67.858.355.349
Nguyên liệu, vật liệu	38.229.709.936	38.561.624.698
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.604.883.697	2.141.987.599
Công cụ, dụng cụ	1.486.356.413	1.340.606.099
TỔNG CỘNG	192.982.010.304	176.634.633.126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.687.891.573)	(5.644.964.035)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>185.294.118.731</u>	<u>170.989.669.091</u>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.644.964.035	4.443.108.870
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	2.957.177.022	1.983.289.990
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(914.249.484)	(781.434.825)
Số cuối năm	<u>7.687.891.573</u>	<u>5.644.964.035</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	108.526.951.420	294.884.181.067	8.341.766.552	2.233.615.661	413.986.514.700
Mua mới trong năm	1.032.459.501	7.124.768.000	-	-	8.157.227.501
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.537.500.000	-	159.560.000	1.697.060.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	11.699.932.192	-	-	11.699.932.192
Số cuối năm	109.559.410.921	315.246.381.259	8.341.766.552	2.393.175.661	435.540.734.393
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	26.224.246.859	143.405.837.609	7.096.814.481	1.851.010.816	178.577.909.765
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	50.094.114.807	198.894.484.801	7.533.747.892	1.988.367.867	258.510.715.367
Khấu hao trong năm	5.538.549.641	14.387.375.552	88.869.910	91.192.864	20.105.987.967
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	3.538.599.267	-	-	3.538.599.267
Số cuối năm	55.632.664.448	216.820.459.620	7.622.617.802	2.079.560.731	282.155.302.601
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	58.432.836.613	95.989.696.266	808.018.660	245.247.794	155.475.799.333
Số cuối năm	53.926.746.473	98.425.921.639	719.148.750	313.614.930	153.385.431.792
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	44.367.114.164	58.180.383.366	-	-	102.547.497.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phầm mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu	2.728.847.348	14.050.634.168	16.779.481.516
Mua mới trong năm	-	2.134.465.353	2.134.465.353
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	559.640.291	559.640.291
Số cuối năm	<u>2.728.847.348</u>	<u>16.744.739.812</u>	<u>19.473.587.160</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.728.847.348	1.257.432.918	3.986.280.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.728.847.348	2.898.922.543	5.627.769.891
Hao mòn trong năm	-	895.325.323	895.325.323
Số cuối năm	<u>2.728.847.348</u>	<u>3.794.247.866</u>	<u>6.523.095.214</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	<u>11.151.711.625</u>	<u>11.151.711.625</u>
Số cuối năm	-	<u>12.950.491.946</u>	<u>12.950.491.946</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Máy móc thiết bị</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm	88.078.034.157	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(11.635.934.552)</u>	
Số cuối năm	<u>76.442.099.605</u>	
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm	14.949.356.007	
Khấu hao trong năm	8.304.718.544	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(3.538.599.267)</u>	
Số cuối năm	<u>19.715.475.284</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>73.128.678.150</u>	
Số cuối năm	<u>56.726.624.321</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Nhà xưởng</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>43.378.125.925</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	1.454.652.772
Khấu hao trong năm	<u>1.735.125.037</u>
Số cuối năm	<u>3.189.777.809</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>41.923.473.153</u>
Số cuối năm	<u>40.188.348.116</u>

Như được đề cập trong *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phần mềm đang cài đặt	1.103.560.782	3.355.791.273
Máy móc thiết bị đang cài đặt	-	1.537.500.000
Khác	<u>112.000.000</u>	<u>306.500.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.215.560.782</u>	<u>5.199.791.273</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.876.362.546	2.027.482.238
Công cụ, dụng cụ	664.734.261	639.546.472
Chi phí tư vấn	399.871.790	-
Phí bảo hiểm	234.571.775	99.788.017
Chi phí bảo trì	169.601.323	142.059.175
Khác	1.407.583.397	1.146.088.574
Dài hạn	45.482.508.951	45.825.901.138
Chi phí thuê đất (*)	34.106.492.258	35.176.587.916
Chi phí bảo trì	5.199.673.253	5.789.400.761
Công cụ, dụng cụ	4.630.734.847	2.094.200.200
Khác	1.545.608.593	2.765.712.261
TỔNG CỘNG	48.358.871.497	47.853.383.376

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của bốn (4) lô đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã thế chấp hai (2) lô đất thuê nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	14.424.192.224	10.156.656.107
Phải trả cho các bên khác	25.598.688.435	41.694.270.213
Công ty Cổ phần TMDV Dầu khí Miền Trung	8.370.450.000	6.335.904.000
Công ty Cổ phần Stavian Hóa Chất	4.620.000.000	-
Khác	12.608.238.435	35.358.366.213
TỔNG CỘNG	40.022.880.659	51.850.926.320

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Note 30</i>)	856.947.363	-
Bên khác	369.845.492	2.487.593.707
TỔNG CỘNG	1.226.792.855	2.487.593.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	90.877.704.172	74.338.045.980	(77.480.753.998)	87.734.996.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	94.735.035	-	94.735.035
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.032.545	-	4.032.545
TỔNG CỘNG	90.877.704.172	74.436.813.560	(77.480.753.998)	87.833.763.734
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.053.781.323	3.978.362.845	(11.782.375.789)	2.249.768.379
Thuế thu nhập cá nhân	205.448.406	2.404.203.439	(2.450.510.342)	159.141.503
Khác	-	2.000.000	(2.000.000)	-
TỔNG CỘNG	10.259.229.729	6.384.566.284	(14.234.886.131)	2.408.909.882

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi	829.958.596	7.929.572.110
Thù lao Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát	605.115.000	389.300.000
Chi phí vận chuyển	524.228.744	664.144.487
Khác	1.485.129.124	2.505.002.316
TỔNG CỘNG	3.444.431.464	11.488.018.913

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	47.188.451.967	32.536.552.617
Cổ tức phải trả	46.911.304.755	29.542.731.845
Khác	277.147.212	2.993.820.772
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>36.566.981.600</i>	<i>22.704.835.900</i>
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>10.621.470.367</i>	<i>9.831.716.717</i>
Dài hạn	595.800.000	17.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	595.800.000	17.000.000
TỔNG CỘNG	47.784.251.967	32.553.552.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Ngắn hạn	209.474.397.830	451.486.299.118	(458.504.873.293)	21.209.174.720	223.664.998.375
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	181.476.753.823	451.486.299.118	(430.507.229.281)	-	202.455.823.660
Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	7.995.647.288	-	(7.995.647.288)	7.995.647.288	7.995.647.288
Thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	20.001.996.719	-	(20.001.996.724)	13.213.527.432	13.213.527.427
Dài hạn	52.482.223.414	-	(702.563.446)	(21.209.174.720)	30.570.485.248
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	29.299.830.040	-	-	(7.995.647.288)	21.304.182.752
Thuế tài chính (Thuyết minh số 20.3)	23.182.393.374	-	(702.563.446)	(13.213.527.432)	9.266.302.496
TỔNG CỘNG	261.956.621.244	451.486.299.118	(459.207.436.739)	-	254.235.483.623

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	143.295.278.417	Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	6	Quyền sử dụng đất và tài sản bao gồm bất động sản đầu tư gắn liền trên thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	59.160.545.243	Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 27 tháng 6 năm 2023	6	Nhà xưởng của Công ty tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
TỔNG CỘNG	202.455.823.660			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	<u>29.299.830.040</u>	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2023 đến ngày 25 tháng 8 năm 2025	8.2	Quyền sử dụng đất và tài sản bao gồm bất động sản đầu tư gắn liền trên thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Trong đó:

Vay dài hạn	21.304.182.752
Vay dài hạn đến hạn trả	7.995.647.288

20.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc theo các hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/ năm
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.585.273.777	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2023 đến ngày 19 tháng 4 năm 2025	8.2
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	8.894.556.146	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2023 đến ngày 5 tháng 9 năm 2024	7.3

TỔNG CỘNG

Trong đó:	
Vay dài hạn	<u>22.479.829.923</u>
Vay dài hạn đến hạn trả	9.266.302.496
	13.213.527.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Dưới một năm	14.592.410.707	1.378.883.280	13.213.527.427	2.583.547.123	20.001.996.719
Từ một đến năm năm	9.987.904.419	721.601.923	9.266.302.496	1.958.898.935	23.182.393.374
TỔNG CỘNG	24.580.315.126	2.100.485.203	22.479.829.923	4.542.446.058	43.184.390.093

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Đầu năm	1.665.986.083	4.335.033.214
Trích quỹ trong năm	2.039.144.532	2.020.144.869
Sử dụng quỹ trong năm	(3.658.243.000)	(4.689.192.000)
Cuối năm	46.887.615	1.665.986.083

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							VND
Số đầu năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	-	136.871.613.353	519.332.027.881
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	50.978.613.303	50.978.613.303
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(32.788.771.200)	(32.788.771.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.020.144.869)	(2.020.144.869)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.366.908.114	(3.366.908.114)	-
Số cuối năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	3.366.908.114	149.674.402.473	535.501.725.115
Năm nay							
Số đầu năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	3.366.908.114	149.674.402.473	535.501.725.115
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	13.052.396.355	13.052.396.355
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(32.788.771.200)	(32.788.771.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.039.144.532)	(2.039.144.532)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.548.930.665	(2.548.930.665)	-
Số cuối năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	5.915.838.779	125.349.952.431	513.726.205.738

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 12% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm và số đầu năm		
	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)	%
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000	65.4
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000	34.6
TỔNG CỘNG	27.366.476	273.664.760.000	100

22.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số cuối năm và số đầu năm	273.664.760.000	273.664.760.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	32.788.771.200	32.788.771.200
Cổ tức đã trả bằng tiền	15.420.198.290	41.002.367.660

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu phổ thông	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu quỹ	(42.500)	(42.500)
Cổ phiếu phổ thông	(42.500)	(42.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.323.976	27.323.976
Cổ phiếu phổ thông	27.323.976	27.323.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	13.052.396.355	50.978.613.303
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(522.095.854)</u>	<u>(2.039.144.532)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	12.530.300.501	48.939.468.771
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	27.306.476	27.306.476
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>459</u>	<u>1.792</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>459</u>	<u>1.792</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ.ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 theo tỷ lệ trích lập quỹ của năm 2022.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	472.553.929.315	522.234.523.263
Doanh thu bán thành phẩm	418.820.663.149	485.306.121.095
Doanh thu bán hàng hóa	46.092.083.313	31.924.695.472
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê	2.434.580.053	-
Doanh thu bán điện	5.206.602.800	5.003.706.696
Trừ		
Hàng bán bị trả lại	<u>(13.351.567.558)</u>	<u>(11.477.422.276)</u>
Doanh thu thuần	<u>459.202.361.757</u>	<u>510.757.100.987</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	455.188.350.060	505.948.984.250
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.014.011.697	4.808.116.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	278.057.436.159	306.236.625.164
Giá vốn bán hàng hóa	17.739.584.238	26.222.531.115
Giá vốn bán điện	1.585.468.475	1.327.518.775
Giá vốn dịch vụ cho thuê	1.367.339.072	-
TỔNG CỘNG	<u>298.749.827.944</u>	<u>333.786.675.054</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	18.171.611.843	16.675.099.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.150.766.566	733.199.747
TỔNG CỘNG	<u>20.322.378.409</u>	<u>17.408.298.987</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	76.737.324.062	68.213.781.389
Chi phí khuyến mãi	32.196.109.522	31.343.724.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.405.836.760	9.556.868.731
Chi phí thuê	9.817.435.228	6.651.355.789
Chi phí nhân viên	8.486.142.152	6.600.207.864
Chi phí vận chuyển	3.433.252.020	4.079.528.732
Chi phí bằng tiền khác	10.398.548.380	9.982.096.219
Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.496.408.105	47.158.997.388
Chi phí nhân viên quản lý	24.371.863.716	21.751.399.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.030.939.070	2.677.406.910
Chi phí thuê	2.286.947.399	2.143.284.561
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.260.157.710	2.626.701.536
Chi phí khấu hao	1.181.667.175	1.194.577.361
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	990.903.685	1.770.350.385
Chi phí bằng tiền khác	14.373.929.350	14.995.276.979
TỔNG CỘNG	<u>125.233.732.167</u>	<u>115.372.778.777</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	15.717.531.016
Thu nhập từ được miễn giảm khoản phải trả	-	1.776.918.816
Khác	37.066.507	169.369.553
TỔNG CỘNG	37.066.507	17.663.819.385

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.784.636.008	242.505.423.414
Chi phí nhân công	94.033.206.195	82.237.313.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.409.627.627	42.059.773.333
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 9, 10, 11, 12</i>)	31.041.156.871	29.859.211.144
Chi phí dự phòng	4.177.012.079	2.972.205.550
Chi phí bằng tiền khác	43.196.587.177	51.802.801.968
TỔNG CỘNG	434.642.225.957	451.436.728.525

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.883.627.811	13.197.287.526
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	934.925.870	(1.568.306.085)
TỔNG CỘNG	4.818.553.681	11.628.981.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.870.950.036	62.607.594.743
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	3.574.190.007	12.521.518.950
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ thuế	2.188.737.323	419.429.986
Sử dụng lỗ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập	(944.373.649)	(288.240.888)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	502.327.377
Thuế được giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP	-	(1.526.053.983)
Chi phí thuế TNDN	4.818.553.681	11.628.981.442

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả ngắn hạn	741.941.513	2.871.185.972	(2.129.244.459)	952.659.649
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.930.738.754	2.732.559.117	198.179.637	527.489.245
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.716.286.615	2.179.500.841	536.785.774	(199.856.127)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.537.578.314	1.128.992.807	408.585.507	247.406.736
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38.815.600	70.015.600	(31.200.000)	-
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(109.938.056)	(191.905.727)	81.967.671	40.606.583
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.855.422.740	8.790.348.610		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(934.925.870)	1.568.306.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty có khoản lỗ thuế ước tính với số tiền là 13.794.341.646 VND (31 tháng 12 năm 2021: 19.465.199.798 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
2017	2022	5.670.858.152	(4.721.868.243)	(948.989.909)	-
2018	2023	12.169.584.372	-	-	12.169.584.372
2019	2024	774.571.391	-	-	774.571.391
2020	2025	850.185.883	-	-	850.185.883
TỔNG CỘNG		19.465.199.798	(4.721.868.243)	(948.989.909)	13.794.341.646

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education	Công ty liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với Chủ tịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Siam Holding	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	7.621.345.100	29.900.000.000
		Mua tài sản	4.200.000.000	-
		Sử dụng dịch vụ	4.300.844.000	8.136.313.637
		Mua hàng hóa	216.000	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	11.262.342.766	7.661.674.895
		Bán thành phẩm	3.856.092.664	4.181.983.282
		Cung cấp dịch vụ	105.839.391	-
		Tạm ứng mua phế phẩm	856.947.363	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu	7.544.333.000	-
		Sử dụng dịch vụ	4.734.062.606	11.540.180.964
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với Chủ tịch	Mua hàng hóa	2.806.225.635	-
Công ty Cổ phần VFI Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	1.230.212.400	525.382.446
		Bán hàng hóa	6.900.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	1.142.065.356	1.237.148.441
Công ty TNHH Global AAA Consulting	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Sử dụng dịch vụ	914.289.045	1.663.181.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	166.651.400	343.049.484
		Bán hàng hóa	6.900.000	415.186.031
		Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	15.717.531.016
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch kiêm thành viên Tiểu ban Kiểm toán	Miễn giảm khoản phải trả	-	1.776.918.816

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Bán thành phẩm	99.898.716	99.898.716
Công ty Cổ phần VFD	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	8.816.490.684
		Bán thành phẩm	-	12.650.000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	-	1.767.097.422
Công ty Cổ phần VFI Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	-	2.530.000
			99.898.716	10.698.666.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu	2.948.088.380	5.791.087.579
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với Chủ tịch	Mua nguyên vật liệu	1.015.042.491	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	74.727.346	74.727.346
			4.037.858.217	5.865.814.925
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Tạm ứng	570.584.705	570.584.705
Khác			-	201.476.000
			570.584.705	772.060.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua tài sản Sử dụng dịch vụ	5.336.680.000 1.735.909.000	800.680.000 2.064.028.335
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với Chủ tịch	Mua hàng hóa	2.973.624.809	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu	1.831.360.668	1.826.906.668
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.382.304.457	2.462.506.566
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc	Sử dụng dịch vụ	707.983.384	1.325.245.473
Công Ty Cổ Phần VFI Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	226.257.696	225.039.540
Global AAA Consulting Company Limited	Công ty liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Sử dụng dịch vụ	164.886.713	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	65.185.497	221.646.525
VFD Joint Stock Company	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	1.230.603.000
			14.424.192.224	10.156.656.107
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng mua phế phẩm	856.947.363	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức	36.566.981.600	22.704.835.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tiểu ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	-
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT	1.669.494.000	1.641.690.000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	45.960.000	46.240.000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	962.957.000	921.428.700
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	714.440.000	714.465.000
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Trưởng Tiểu ban kiểm toán	51.705.500	52.020.000
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên HĐQT độc lập	51.705.500	-
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên Tiểu ban kiểm toán	433,168,000	322.180.000
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	1.296.514.000	1.253.639.500
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	922.311.000	882.996.000
TỔNG CỘNG		<u>6.148.255.000</u>	<u>5.834.659.200</u>

31. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp trong một khu vực địa lý. Do đó, không yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết cho thuê hoạt động (bên cho thuê)

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.596.528.000	1.678.068.000
Từ 1 đến 5 năm	8.178.470.000	-
TỔNG CỘNG	<u>11.774.998.000</u>	<u>1.678.068.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.349.943.513	3.308.811.454
Từ 1 đến 5 năm	541.826.679	1.588.576.786
TỔNG CỘNG	1.891.770.191	4.897.388.240

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

